

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC.

Trụ sở chính của Công ty: Nhà 905 CT1-2 khu đô thị Mỹ Đình 2, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa điểm kinh doanh (Trụ sở giao dịch) của Công ty: Số 08 Lô TT-03 Khu Đô thị Hải Đăng City, ngõ 2 phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là: **515.999.990.000** đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Bùi Thùy Anh	Thành viên
	Ông Trương Danh Hùng	Thành viên
	Ông Đỗ Thái Anh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Danh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận, sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Quang Lư
Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 287/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai với số tiền đầu tư tương ứng là 354.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 83,42% Vốn Điều lệ) và 80.000.000.000 đồng (chiếm tỷ lệ 88,89% Vốn Điều lệ). Công ty không đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai là các công ty con chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản đầu tư vào 2 Công ty con trên, cũng như các ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐQT ngày 05/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc về việc thực hiện đầu tư tài chính dài hạn vào hai Công ty con là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai chưa được Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông gần nhất về nội dung thay đổi phương án sử dụng vốn.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Nợ phải thu khách hàng được sửa đổi điều khoản thanh toán các theo Phụ lục hợp đồng kinh tế có số tiền là 123.586.928.581 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.08 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là “Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu”. Giá trị còn lại của tài sản góp vốn là 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại là 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục - Thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc công bố về việc Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017.

Vấn đề khác

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 162/2017/BCKT/BCTCHN/CPAHANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.02 và 5.11 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư công nợ đối với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (Công ty con) chưa được loại trừ công nợ nội bộ số tiền là 917.016.100 khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.05 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư tại ngày 01/01/2017 không bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình; Thuyết minh tại mục số 5.06 đã bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình, do Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2016 trình bày nguyên giá TSCĐ vô hình vào nguyên giá TSCĐ hữu hình số tiền là 692.863.635 đồng.

Năm 2017, Công ty thực hiện chính sách bán hàng lỗ dưới giá vốn áp dụng đối với hàng hóa là hạt tiêu tồn kho đã bị giảm phẩm cấp, chất lượng với doanh thu bán hàng là 2.642.050.208 đồng. Công ty có thể bị ấn định thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11.



Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1

Vũ Ngọc Ân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		182.826.517.392	253.323.996.057
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	259.434.265	19.480.259.862
1. Tiền	111		259.434.265	19.480.259.862
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.148.043.872	181.639.878.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	127.111.668.888	130.075.379.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.809.461.696	1.850.871.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	51.967.585.736	52.944.676.371
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.740.672.448)	(3.231.050.223)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	1.006.456.503	36.142.219.015
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	36.142.219.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(793.349.878)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.412.582.752	16.061.639.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	-	197.737.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.412.582.752	15.861.751.927
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	2.149.595
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		556.197.098.047	579.222.936.075
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		74.880.291.072	83.052.310.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	67.039.427.437	75.211.447.291
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	81.140.465.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.386.512.967)	(5.929.017.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.359.582.739	38.314.947.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	40.359.582.739	38.314.947.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.000.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	28.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		412.957.224.236	457.855.677.968
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	10.271.822.552	10.009.296.656
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269	5.10	402.685.401.684	447.846.381.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		739.023.615.439	832.546.932.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		211.652.744.066	237.832.474.576
I- Nợ ngắn hạn	310		162.516.705.316	185.914.125.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.577.186.905	13.068.109.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.334.711.314	2.765.570.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	126.156.274	7.891.969.493
4. Phải trả người lao động	314		2.261.394.227	637.132.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.334.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	27.251.906.559	286.231.619
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	114.788.145.037	161.079.571.755
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
II- Nợ dài hạn	330		49.136.038.750	51.918.349.300
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	49.136.038.750	51.918.349.300
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		527.370.871.373	594.714.457.556
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	527.370.871.373	594.714.457.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	5.367.642.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.706.389.354)	60.697.120.078
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		35.312.683	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(16.741.702.037)	60.697.120.078
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		12.560.365.760	12.649.704.692
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		739.023.615.439	832.546.932.132

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 kiêm Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.01	139.170.535.866	765.121.444.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		220.288.800	60.350.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		138.950.247.066	765.061.094.568
4. Giá vốn hàng bán	11	6.02	156.785.497.097	632.084.839.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(17.835.250.031)	132.976.254.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.03	580.598.520	782.769.588
7. Chi phí tài chính	22	6.04	9.133.759.996	11.926.049.137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.650.454.195	11.866.935.254
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	24		2.503.657.644	8.739.548.886
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.606.123.406	24.996.254.316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(88.498.192.557)	88.097.172.185
12. Thu nhập khác	31		24.150.683.405	831.415.358
13. Chi phí khác	32		3.031.389.714	14.361.496.817
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		21.119.293.691	(13.530.081.459)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(67.378.898.866)	74.567.090.726
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	3.045.024.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(67.378.898.866)	71.522.066.558
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		(67.289.559.934)	58.819.927.249
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(89.338.932)	12.702.139.309
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.306)	1.598

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT kiêm
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Dương Quang Lư



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(67.378.898.866)	74.567.090.726
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	49.108.088.106	4.799.188.361
- Các khoản dự phòng	03	1.302.972.103	140.557.823
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	724.070.154	460.270.586
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.827.115.461)	2.259.074.951
- Chi phí lãi vay	06	6.650.454.195	11.866.935.254
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(33.420.429.769)	94.093.117.701
- Biến động các khoản phải thu	09	2.982.211.927	(106.638.859.333)
- Biến động hàng tồn kho	10	34.342.412.634	21.352.071.945
- Biến động các khoản phải trả	11	31.996.607.474	10.503.048.760
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(64.788.262)	(1.982.761.100)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.650.454.195)	(11.866.935.254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(4.250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(25.593.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.185.559.809	1.184.089.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.344.891.430)	(10.144.261.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	82.872.727	2.272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(410.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.986.225	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.257.032.478)	(408.071.534.306)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	300.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	167.823.585.052	465.599.533.087
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214.972.937.980)	(415.278.421.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47.149.352.928)	350.321.112.055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(19.220.825.597)	(56.566.333.032)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.480.259.862	76.046.592.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	259.434.265	19.480.259.862

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch HĐQT kiêm
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Đương Quang Lư



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 07 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HANOI - KINHBAC AGRICULTURE AND FOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: HANOI-KINHBAC AGRIFOOD., JSC

Trụ sở đăng ký của Công ty: Nhà 905 Ct1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội - Kinh Bắc là 515.999.990.000 đồng (Năm trăm mười lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là: 20 người. Năm 2016 là 50 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn gạo
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Rang và lọc cà phê;
 - Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;
 - Sản xuất các chất thay thế cà phê;
 - Trộn chè và chất phụ gia;
 - Sản xuất chiết xuất và phế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;
 - Các chế phẩm khác từ thóc.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác;
 - Bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
 - Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết:
 - Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và các nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;

- Khai thác lâm sản khác từ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và các vật liệu tết bên;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
Bán buôn phân bón.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
Bán buôn thịt và các thực phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ, động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày./.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thu mua, Chế biến và xuất khẩu hàng nông sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách các công ty con được hợp nhất*

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	Sản xuất, trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	88,89%	88,89%
2	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	83,415%	83,415%
3	Công ty Cổ phần Thương Mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	70,33%	70,33%
II	Công ty liên kết			
1	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường	Cung cấp dịch vụ, vật tư nông nghiệp; Say sát; SXKD giống cây trồng, vật nuôi; Dịch vụ mua bán XNK nông, lâm, thủy sản và phụ phẩm nông nghiệp	39,632%	39,632%
III	Đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Gia Lai	Chế biến nông sản		

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2017.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15-50
Máy móc và thiết bị	6-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định hữu hình khác	3-15

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	22.435.393	71.414.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.998.872	19.408.845.642
Cộng	259.434.265	19.480.259.862

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	127.111.668.888	130.075.379.946
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	103.507.928.581	105.033.572.240
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000	20.079.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (i)	-	917.016.100
Phải thu khách hàng khác	3.524.740.307	4.045.791.606
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	127.111.668.888	130.075.379.946

Nợ phải thu được sửa đổi điều khoản thanh toán theo Phụ lục hợp đồng kinh tế

	31/12/2017
	VND
Công ty TNHH MTV Thuận Thành Công Gia Lai	103.507.928.581
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Hưng Thịnh An	20.079.000.000
Cộng	123.586.928.581

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	31/12/2017
	VND
Công ty TNHH Bích Hồng	3.090.492.400
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Kinh doanh Thương mại Hoàng Dũng	599.400.000
Công ty TNHH Lê Hoàng Minh	281.115.646
DNTN Phước Toàn	109.599.096
Hộ kinh doanh Ngọc Phương Nam	63.000.000
Cộng	4.143.607.142

Dự phòng phải thu khó đòi

	3.740.672.448
Tỷ lệ trích lập/Tổng nợ quá hạn	90.3%

(i) Số dư nợ phải thu tại ngày 01/01/2017 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (Công ty con) chưa được loại trừ công nợ nội bộ khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	51.967.585.736	-	52.944.676.371	-
Tạm ứng	51.896.730.736	-	52.774.845.202	-
Phải thu khác	70.855.000	-	169.831.169	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.967.585.736	-	52.944.676.371	-

Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng thực hiện tạm ứng bằng tiền mặt cho Ông Phạm Thanh Bình - Giám đốc Công ty theo Phiếu chi số PC00011 ngày 01 tháng 12 năm 2016 số tiền **47.634.000.000** đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, khoản mục tạm ứng trên chưa được hoàn nhập chi phí.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	942.091.261	-	34.882.827.377	-
Công cụ dụng cụ	23.000.000	-	23.000.000	-
Hàng hóa	826.149.878	793.349.878	1.227.826.396	-
Thành phẩm	8.565.242	-	8.565.242	-
Cộng	1.799.806.381	793.349.878	36.142.219.015	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017 (ii)	64.668.786.292	10.797.484.580	2.712.585.132	78.120.000	2.883.489.046	81.140.465.050
Tăng trong năm	-	-	-	38.200.000	-	38.200.000
Mua trong năm	-	-	-	38.200.000	-	38.200.000
Giảm trong năm	-	4.680.604.646	72.120.000	-	-	4.752.724.646
Chuyển sang góp vốn	-	4.408.604.646	-	-	-	4.408.604.646
Thanh lý nhượng bán	-	272.000.000	72.120.000	-	-	344.120.000
Số dư tại 31/12/2017	64.668.786.292	6.116.879.934	2.640.465.132	116.320.000	2.883.489.046	76.425.940.404
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	4.029.889.212	1.127.418.409	211.031.698	-	560.678.440	5.929.017.759
Tăng trong năm	2.912.919.660	644.895.747	190.976.760	6.083.703	192.232.608	3.947.108.478
Khấu hao trong năm	2.912.919.660	644.895.747	190.976.760	6.083.703	192.232.608	3.947.108.478
Giảm trong năm	-	445.372.981	44.240.289	-	-	489.613.270
Chuyển sang góp vốn	-	414.231.314	-	-	-	414.231.314
Thanh lý nhượng bán	-	31.141.667	44.240.289	-	-	75.381.956
Số dư tại 31/12/2017	6.942.808.872	1.326.941.175	357.768.169	6.083.703	945.143.656	9.386.512.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	60.638.897.080	9.670.066.171	2.501.553.434	78.120.000	2.322.810.606	75.211.447.291
Tại ngày 31/12/2017	57.725.977.420	4.789.938.759	2.282.696.963	110.236.297	1.938.345.390	67.039.427.437

(ii) Số dư tại ngày 01/01/2017 không bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình số tiền là 692.863.635 đồng do Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2016 đã trình bày nguyên giá TSCĐ vô hình vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm cầm cố, thế chấp tại ngân hàng: 75.557.211.313 VND

5.6 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017 (ii)	8.533.727.270	8.533.727.270
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>8.533.727.270</u>	<u>8.533.727.270</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	<u>8.533.727.270</u>	<u>8.533.727.270</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>8.533.727.270</u>	<u>8.533.727.270</u>

(ii) Số dư tại ngày 01/01/2017 đã bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình số tiền là 692.863.635 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn - Lô D 1.5.2	40.359.582.739	38.314.947.181
Cộng	<u>40.359.582.739</u>	<u>38.314.947.181</u>

Công ty dùng toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án trên làm tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTDTDH ngày 20/10/2015 với mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường Cộng	39,63%	28.000.000.000	-	28.000.000.000	-
		<u>28.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>28.000.000.000</u>	<u>-</u>

Hợp đồng góp vốn số 09/ĐTGV/2017/HKB-HTXTC ngày 11/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc với Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Tân Cường với nội dung góp vốn bằng tài sản là “Dây chuyền đánh bóng gạo xuất khẩu”. Nguyên giá của tài sản trên sổ kế toán là 4.408.604.646 đồng; Hao mòn lũy kế tại ngày 31/03/2017 là 414.231.314 đồng; Giá gốc của tài sản góp vốn là giá trị còn lại 3.994.373.332 đồng. Hai bên thống nhất định giá tài sản mang góp vốn là 28.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị định giá lại với giá trị còn lại 24.005.626.668 đồng được Công ty ghi nhận vào TK 711 - Thu nhập khác. Cơ sở để hai bên xác định giao dịch góp vốn thành công đính kèm với Hợp đồng góp vốn là Biên bản bàn giao tài sản ngày 15/03/2017 và 02 Biên bản xác định giá trị tài sản góp vốn ngày 15/03/2017 của hai bên.

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	197.737.634
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	197.737.634
Chi phí trả trước dài hạn	10.271.822.552	10.008.019.156
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô D 1.5.2 (iii)	5.374.413.224	5.186.531.575
Thuê đất gắn kết cấu hạ tầng KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định - Lô D 2.5.1	4.688.930.588	3.583.805.228
Công cụ dụng cụ xuất dùng	208.478.740	1.237.682.353
Cộng	<u>10.271.822.552</u>	<u>10.205.756.790</u>

(iii) Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê đất vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ do Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn tại KCN Nhơn Hòa thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tại địa điểm Lô D 1.5.2 đang trong quá trình thực hiện đầu tư dự án.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10 Lợi thế thương mại

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	447.846.381.312	451.609.796.280
Số trích vào chi phí trong kỳ	45.160.979.628	3.763.414.968
Cộng	402.685.401.684	447.846.381.312

Lợi thế thương mại phát sinh năm tài chính 2016 từ giao dịch:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam dùng toàn bộ số vốn điều lệ 410 tỷ đồng để mua 3.416.666 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai dùng toàn bộ số vốn điều lệ 90 tỷ đồng để mua 750.000 cổ phần của các cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng với giá mua 120.000 đồng/Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Giá giao dịch 120.000 đồng/Cổ phiếu được xác định theo kết quả Chứng thư thẩm định giá số 246/2016/CTTĐG-CIMEICO của Công ty TNHH Định giá Cimeico.

Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Tấn Hưng được cấp Giấy Chứng nhận đầu tư số 40121000117 cấp lần đầu ngày 14/01/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Tấn Hưng để thực hiện dự án “Đầu tư cải tạo, bảo vệ và phát triển rừng” với mục tiêu cải tạo, trồng rừng (trồng keo lai) có diện tích là 521,35ha tại địa điểm xã Ea Bung, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm. Nguồn gốc sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất và Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/10/2015 đến ngày 30/09/2060. Tổng vốn đầu tư của dự án là 177.395.375.000 đồng.

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13.577.186.905	13.577.186.905	13.068.109.921	13.068.109.921
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Nhơn Hòa	2.587.606.073	2.587.606.073	736.547.086	736.547.086
Công ty TNHH MTV Cơ khí xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	1.823.809.250	1.823.809.250	3.647.618.500	3.647.618.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (i)	-	-	917.016.100	917.016.100
Các đối tượng khác	7.047.065.982	7.047.065.982	5.648.222.635	5.648.222.635
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.577.186.905	13.577.186.905	13.068.109.921	13.068.109.921

(i) Số dư nợ phải trả tại ngày 01/01/2017 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (Công ty con) chưa được loại trừ công nợ nội bộ khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

Nội dung	01/01/2017		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế giá trị gia tăng	287.549.763	-	289.048.264	576.598.027	-	-
Thuế TNDN	6.556.756.017	-	3.626.489.244	10.138.662.423	44.582.838	-
Thuế thu nhập cá nhân	892.890.175	-	165.489.946	976.806.685	81.573.436	-
Thuế khác	154.773.538	-	-	154.773.538	-	-
Cộng	7.891.969.493	-	4.081.027.454	11.846.840.673	126.156.274	-

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được hoàn thuế theo Quyết định số 77181/QĐ-CT ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế thành phố Hà Nội về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền được hoàn trả kiêm bù trừ NSNN của Công ty là 12.193.111.312 đồng, trong đó bù trừ các khoản phải nộp NSNN là 9.604.696.936 đồng.

5.13 Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

Phải trả phải nộp khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	27.251.906.559	27.251.906.559	286.231.619	286.231.619
Bảo hiểm xã hội	227.095.792	227.095.792	177.405.613	177.405.613
Bảo hiểm y tế	116.219.237	116.219.237	63.288.000	63.288.000
Bảo hiểm thất nghiệp	68.181.098	68.181.098	28.128.000	28.128.000
Trần Minh Tuấn (iv)	26.732.329.266	26.732.329.266	-	-
Các khoản khác	108.081.166	108.081.166	17.410.006	17.410.006
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.251.906.559	27.251.906.559	286.231.619	286.231.619

(iv) Ông Trần Minh Tuấn cầm cố Hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của mình tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số tiền 25.000.000.000 đồng để làm tài sản đảm bảo cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Gốc vay 25.000.000.000 đồng và lãi vay phát sinh tại thời điểm cầm cố là 1.732.329.266 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	114.788.145.037	114.788.145.037	161.079.571.755	161.079.571.755
Nguyễn Trọng Dũng	48.104.977.335	48.104.977.335	51.234.477.335	51.234.477.335
Ông Dương Quang Lư (1)	31.755.764.000	31.755.764.000	15.052.998.000	15.052.998.000
Phạm Anh Tuấn (2)	18.613.427.000	18.613.427.000		
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	15.856.357.039	15.856.357.039	49.033.268.162	49.033.268.162
Ông Nguyễn Trọng Dũng	210.416.663	210.416.663	276.666.663	276.666.663
Ông Tăng Tuấn Cường	200.000.000	200.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	20.000.000	20.000.000	-	-
Bùi Thùy Anh	18.728.000	18.728.000	-	-
Bà Dương Thúy Hà	8.475.000	8.475.000	-	-
Ngân hàng Agribank			45.482.161.595	45.482.161.595
Vay dài hạn	49.136.038.750	49.136.038.750	51.918.349.300	51.918.349.300
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	20.041.148.750	20.041.148.750	20.217.339.300	20.217.339.300
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	28.750.000.000	28.750.000.000	31.250.000.000	31.250.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	344.890.000	344.890.000	451.010.000	451.010.000
Cộng	163.924.183.787	163.924.183.787	212.997.921.055	212.997.921.055

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHỖ CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn từ cá nhân Ông Dương Quang Lưu với lãi suất 0%.

(2) Vay ngắn hạn từ cá nhân Ông Phạm Anh Tuấn theo Hợp đồng đảm bảo với tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại vị trí thửa đất số 67 Làng Ring 2, xã H'Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (trụ sở chi nhánh Gia Lai - Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc). Lãi suất 12.5%/năm.

Vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành số 01/2015/4290213/HĐTĐTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1,5,2, KCN Nhơn Hòa, Nhơn Thọ, An Nhơn, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (1 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng/kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án, tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà bên vay được hưởng tại dự án, tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

Hợp đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số 1483-LAV-201500652 ngày 14/12/2015, hạn mức hợp đồng là 35.000.000.000 VND, số tiền cho vay cụ thể cho từng lần rút vốn theo chứng từ giải ngân. Mục đích vay để thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam theo hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ngày 29/10/2015 ký giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, kỳ hạn trả nợ gốc định kỳ 03 tháng/kỳ, kỳ hạn trả nợ lãi hàng tháng vào ngày 25. Tài sản bảo đảm là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D 2.5.1, khu công nghiệp Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số 01/2016-HĐTD/NHCT3216-HNKB ngày 29/03/2016, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Tài sản đảm bảo là xe TOYOTA INNOVA, biển số 30E-133.63.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	200.000.000.000	850.000.000	20.517.632.786	-	221.367.632.786
Tăng trong năm	315.999.990.000	4.517.642.786	60.697.120.078	12.702.139.309	393.916.892.173
Lợi nhuận sau thuế	-	-	58.819.927.249	12.702.139.309	71.522.066.558
Phân phối lợi nhuận	-	4.517.642.786	-	-	4.517.642.786
Tăng vốn	315.999.990.000	-	-	-	315.999.990.000
Tăng khác	-	-	1.877.192.829	-	1.877.192.829
Giảm trong năm	-	-	20.517.632.786	52.434.617	20.570.067.403
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.517.642.786	-	4.517.642.786
Chia cổ tức	-	-	15.999.990.000	-	15.999.990.000
Giảm khác	-	-	-	52.434.617	52.434.617
Số dư tại 31/12/2016	515.999.990.000	5.367.642.786	60.697.120.078	12.649.704.692	594.714.457.556
Số dư tại 01/01/2017	515.999.990.000	5.367.642.786	60.697.120.078	12.649.704.692	594.714.457.556
Tăng trong năm	-	10.149.262.181	(67.254.247.251)	(89.338.932)	(57.194.324.002)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(67.289.559.934)	(89.338.932)	(67.378.898.866)
Phân phối lợi nhuận	-	10.149.262.181	-	-	10.149.262.181
Tăng khác	-	-	35.312.683	-	35.312.683
Giảm trong năm	-	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.149.262.181	-	10.149.262.181
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	515.999.990.000	15.516.904.967	(16.706.389.354)	12.560.365.760	527.370.871.373

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Dương Quang Lư	9.546.000	18.50%	9.546.000	18.50%
09 cổ đông là tổ chức, cá nhân người nước ngoài	1.774.910	3.44%	1.774.910	3.44%
Các cổ đông khác (tỷ lệ sở hữu dưới 5%)	40.279.089	78.06%	40.279.089	78.06%
Cộng	51.599.999	100%	51.599.999	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	515.999.990.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	315.999.990.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	515.999.990.000	515.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.149.262.181	4.517.642.786

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu phổ thông	51.599.999	51.599.999
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.516.904.967	5.367.642.786
Cộng	15.516.904.967	5.367.642.786

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	139.170.535.866	765.121.444.698
Cộng	139.170.535.866	765.121.444.698
Khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	220.288.800	60.350.130
Doanh thu thuần	138.950.247.066	765.061.094.568

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	156.785.497.097	632.084.839.632
Cộng	156.785.497.097	632.084.839.632

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580.598.520	782.769.588
Cộng	580.598.520	782.769.588

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	6.650.454.195	11.866.935.254
Chi phí tài chính khác	2.483.305.801	59.113.883
Cộng	9.133.759.996	11.926.049.137

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu****LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(67.378.898.866)	71.522.066.558
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(67.378.898.866)	71.522.066.558
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	51.599.999	51.599.999

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin các bên liên quan***a) Các giao dịch mua của Công ty con:*

	Năm 2017 VND
Các giao dịch mua	
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	19.246.000.000

b) Công nợ phải thu đối với các Công ty con:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai	917.016.100	917.016.100

c) Các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn của Hội đồng quản trị		
Dương Quang Lư	31.755.764.000	15.052.998.000
Trần Minh Tuấn	26.732.329.266	-

d) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị	Thu nhập từ tiền lương, thưởng	-	1.573.027.000
Ban Giám đốc		1.309.674.691	685.008.250
Ban Kiểm soát	và các khoản khác	-	255.109.500

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.434.265	19.480.259.862
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.441.851.440	127.014.160.892
Cộng	123.701.285.705	146.494.420.754
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	163.924.183.787	212.997.921.055
Phải trả người bán và phải trả khác	40.829.093.464	13.354.341.540
Chi phí phải trả	-	8.334.000
Cộng	204.753.277.251	226.360.596.595

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)**

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	40.829.093.464	-	40.829.093.464
Các khoản vay	114.788.145.037	49.136.038.750	163.924.183.787
Tổng	155.617.238.501	49.136.038.750	204.753.277.251
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	13.354.341.540	-	13.354.341.540
Chi phí phải trả	8.334.000	-	8.334.000
Các khoản vay	161.079.571.755	51.918.349.300	212.997.921.055
Tổng	174.442.247.295	51.918.349.300	226.360.596.595

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.434.265	-	259.434.265
Phải thu khách hàng và phải thu khác	179.079.254.624	-	179.079.254.624
Cộng	179.338.688.889	-	179.338.688.889
Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.480.259.862	-	19.480.259.862
Phải thu khách hàng và phải thu khác	183.020.056.317	-	183.020.056.317
Cộng	202.500.316.179	-	202.500.316.179

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI KINH BẮC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3 Thông tin so sánh

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Báo cáo kiểm toán độc lập số 162/2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI phát hành ngày 06/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư tại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.02 và 5.11 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư công nợ đối với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai (Công ty con) chưa được loại trừ công nợ nội bộ số tiền là 917.016.100 khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.05 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư tại ngày 01/01/2017 không bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình; Thuyết minh tại mục số 5.06 đã bao gồm nguyên giá tài sản cố định vô hình, do Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2016 trình bày nguyên giá TSCĐ vô hình vào nguyên giá TSCĐ hữu hình số tiền là 692.863.635 đồng.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tiến

Lê Văn Quang

Đương Quang Lư

